TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:546/2022/DS-ST
Ngày 29-9-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: không tham gia phiên Tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 262/2022/TLST-DSST ngày 26 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 437/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 538/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 130, đường P, phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Minh T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc A - Giám đốc Phòng giao dịch T- Chi nhánh C- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Bà A ủy quyền lại cho bà Lê Thị Ngọc T– Nhân viên phát triển kinh doanh, khách hàng cá nhân; Địa chỉ liên lạc: Số 1376, tỉnh lộ 8, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo Quyết định ủy quyền số 07/QĐ-ĐAB-TGĐ ngày 10/12/2020 của bà A).

2. Bị đơn: Bà Trần Ngọc B, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Tổ 05, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 05, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 17/5/2021 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Theo giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 17/9/2016 (số hợp đồng 0141454401T16022 ngày 04/10/2016), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng Đ), thỏa thuận cho bà Trần Ngọc B vay số tiền 10.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, với lãi suất là 9%/năm, mục tích để tiêu dùng. Thực hiện hợp đồng, bà B đã nhận đủ số tiền đã vay 10.000.000đ. Thực hiện hợp đồng, từ ngày 04/10/2016 đến ngày 30/3/2021, bà B đã trả được cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 8.181.000đ (gồm vốn là 7.350.230đ và tiền lãi trong hạn là 830.770đ). Từ ngày 30/3/2021 đến nay, bà B không trả cho nguyên đơn thêm bất kỳ số tiền nào. Đến nay bà B còn nợ số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (gồm vốn gốc là 2.649.770đ, lãi trong hạn là 69.230đ và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ).

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Ngọc B có nghĩa vụ thanh toán số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (gồm vốn gốc là 2.649.770đ, lãi trong hạn là 69.230đ và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà B có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ. Trong trường hợp bà B không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, yêu cầu người bảo lãnh cho bà B là ông Đặng Văn T (chồng bà B) có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên cho nguyên đơn.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Hồ sơ pháp lý của Ngân hàng: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập Công ty, Điều lệ Ngân hàng, Quyết định ủy quyền số 07, Quyết định ủy quyền số 534 ngày 10/5/2019, Quyết định ủy quyền lại số 11 ngày 24/01/2019, Quyết định bổ nhiệm lại số 001 ngày 01/01/2021, Quyết định tái nhiệm số 933 ngày 13/7/2020, Quyết định thay đổi người đại diện theo pháp luật số 94 ngày 27/8/2015; Sao kê hoạt động của khách hàng; Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ; Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu sao y của bà B, ông T, Bảng tính lãi.

Bị đơn bà Trần Ngọc B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối bà B, ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là bà B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà B thanh toán số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (gồm vốn gốc là 2.649.770đ, lãi trong hạn là 69.230đ và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà B có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Ngày 17/9/2016, bà B có ký giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ (số hợp đồng 0141454401T16022 ngày 04/10/2016) để vay phía nguyên đơn số tiền 10.000.000đ, theo các nội dung thỏa thuận như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Bà B đã nhận đủ tiền vay. Từ ngày 04/10/2016 đến ngày 30/3/2021, bà B đã trả được cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 8.181.000đ (gồm vốn là 7.350.230đ và tiền lãi trong hạn là 830.770đ). Từ ngày 30/3/2021 đến nay, bà B không tiếp tục trả cho nguyên đơn thêm bất kỳ số tiền nào. Tính đến nay, bà B còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (gồm vốn gốc là 2.649.770đ, lãi trong hạn là 69.230đ và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ) là đúng. Như vậy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Bị đơn bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ đến Toà để giải quyết vụ kiện nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ các Điều 335, 342 của Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp, cần buộc bà B trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (gồm vốn gốc là 2.649.770đ, lãi trong hạn là 69.230đ và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ).

Trong trường hợp bà Trần Ngọc B không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì ông Đặng Văn T có nghĩa vụ phải trả thay cho bà B số tiền nợ còn lại.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ vào các Điều 335, 342 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ về việc yêu cầu bà Trần Ngọc B có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 4.547.910đ (bốn triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm mười đồng).

Buộc bà Trần Ngọc B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền là 4.547.910đ (bốn triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm mười đồng). Trong đó vốn gốc là 2.649.770đ (hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi đồng, lãi trong hạn là 69.230đ (sáu mươi chín nghìn hai trăm ba mươi đồng) và lãi quá hạn đến ngày 29/9/2022 là 1.828.910đ (một triệu tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười đồng).

Trong trường hợp bà Trần Ngọc B không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, ông Đặng Văn T có nghĩa vụ phải trả thay cho bà B số tiền nợ còn lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí DSST là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Trần Ngọc B phải nộp.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0044699 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan